TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2020/HS-ST
Ngày: 21-8-2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Dũng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Trọng Hà – Bà Trịnh Thị Thủy.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nghiêm Văn Hải, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2020/TLST-HS, ngày 13 tháng 7 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2020 đối với:

1/ Bị cáo Đỗ Hồng N, sinh ngày: 07/7/1997. Nơi sinh: Tại Đồng Nai.
Nơi cư trú: Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Chỗ ở : Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.
Con ông: Cao Văn T (Đỗ Đức T1), sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976.
Vợ: Đặng Thị Thu H, Sinh năm: 1998. Hiện sống tại Ấp 5, xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
Con: Đỗ Thị Kim N1, sinh năm 2016.
Tiền sự: Không.
Tiền án: 02 tiền án:
- Ngày 26/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tuyên phạt 24 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài sản".
- Ngày 27/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện P1, tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 01 năm tù giam về tội "Trộm cắp tài sản", N chấp hành xong án phạt tù vào ngày 25/6/2019 nhưng chưa được xóa án tích.
Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/5/2020. Hiên đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng."Có mặt".

2/ Bị cáo Đào Duy T3, sinh ngày: 20/6/1997. Tại: Lâm Đồng.
Nơi cư trú: Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Chỗ ở : Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.
Con ông: Đào Văn T4, sinh năm 1963 và bà Lê Thị L, sinh năm 1964.
Vợ, con: Chưa có.
Tiền sự: Không.
Tiền án: 01 tiền án, ngày 26/10/2018, bị Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 10 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài sản". Đã chấp hành xong án phạt tù vào ngày 11/6/2019, (chưa được xóa án tích).
Nhân thân: Ngày 23/6/2020, bị công an huyện Đ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 3.500.000 đồng về hành vi sử dụng tài sản của người khác mà biết rõ tài sản đó do vi phạm pháp luật mà có.
Hiện bị cáo đang được tại ngoại tại Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Có mặt".

*** Người bị hại:**

1/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1981.
Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Có mặt".
2/ Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm: 1965.
Địa chỉ: Thôn Phú T6, xã L2, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Có mặt".

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Cao Văn T, sinh năm: 1971.
Địa chỉ: Thôn 8, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Có mặt".
2/ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Thôn 8, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Có mặt".

*** Người làm chứng:**

1/ Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Tổ dân phố 5B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Vắng mặt".
2/ Anh Lê M, sinh năm: 1983.
Địa chỉ: Tổ dân phố 2A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Vắng mặt".
3/ Chị Lành Thị P, sinh năm: 1991.
Địa chỉ: Tổ dân phố 2D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Vắng mặt".
4/ Ông Lê K1, sinh năm: 1964.
Địa chỉ: Tổ dân phố 2A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Vắng mặt".
5/ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1996.
Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Đỗ Hồng N và Đào Duy T3 cùng trú tại Thôn 8 (thôn 10 cũ), xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đều mới chấp hành xong án phạt tù về tội "Trộm cắp tài sản" vào tháng 6/2019. Từ khoảng giữa tháng 4/2020 đến đầu tháng 5/2020, Đỗ Hồng N đã thực hiện hai vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Đ. Sau khi chiếm đoạt được tài sản, N nói cho Đào Duy T3 biết rồi cho T3 card điện thoại và tiền để tiêu xài chung. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 19 giờ 30 phút, ngày 15/4/2020, Đỗ Hồng N và Đào Duy T3 rủ nhau đi vào xã A tìm nhà trọ để thuê. Khi đi, T3 điều khiển xe mô tô, loại xe Wave (xe của mẹ N) chở N đi đến trước cổng UBND xã A thì N thấy bên trái đường có quán cà phê X nên nói T3 dừng xe lại để vào quán mua thuốc lá. T3 điều khiển xe dừng ngay trước cổng quán, còn N xuống xe đi bộ vào trong quán. Khi vào trong quán, thấy không có người trông coi nên N nảy sinh ý định trộm cắp T sản bán lấy tiền tiêu xài. N đi vào trong chỗ bán hàng thì thấy có một tủ bằng nhôm kính phía dưới có ngăn kéo nên N kéo ngăn tủ ra và thấy trong ngăn kéo có 01 bóp nữ màu xám bên trong có tiền và một ít tiền lẻ để ở ngăn kéo, N lấy số tiền lẻ bỏ vào trong túi quần và lấy chiếc bóp nữ màu xám dắt vào cạp quần rồi đi ra ngoài lên xe rồi nói T3 đi ra lại thị trấn Đ. Trên đường đi, N nói với T3 là "vào quán lấy được mấy trăm ngàn đồng", T3 nói "vậy hả". Khi đi đến gần cầu S, xã A thì N mở bóp ra lấy tiền và thẻ cào điện thoại bỏ vào túi quần rồi vứt cái bóp xuống suối S. Khi về đến Thị trấn Đ, N nói T3 đi vào công viên cây xanh thuộc TDP 6A, Thị trấn Đ và N bỏ tiền ra đếm được 720.000 đồng và 05 thẻ nạp tiền điện thoại của mạng Vinaphone (04 thẻ cào mệnh giá 50.000đ và 01 thẻ cào mệnh giá 20.000đ). Sau đó, N và T3 đi về nhà của chị Lành Thị P ở TDP2D, Thị trấn Đ, huyện Đ tìm gặp H và ngủ lại cùng H. Số tiền trộm cắp được, N sử dụng để mua đồ ăn, nước uống cho cả nhóm và cho T3 02 cái thẻ nạp tiền điện thoại để cùng T3 nạp tiền vào điện thoại để chơi game.

Người bị hại: chị Nguyễn Thị L1, bị chiếm đoạt số tiền 720.000 đồng và 05 thẻ cào điện thoại mạng vinaphone trị giá 220.000 đồng.

Vụ thứ hai*:* Vào khoảng 19 giờ, ngày 03/5/2020, Đỗ Hồng N và Đào Duy T3 rủ nhau đi vào nhà bạn gái của N ở xã Đ1, huyện Đ để chơi. T3 điều khiển xe máy chở N đi theo đường ĐT 721 để vào xã Đ1. Khi đi qua dốc M2, N thấy có quán tạp hóa bên trái đường nên nói T3 dừng xe lại để mua thuốc lá. T3 quay xe lại dừng ngay trước cửa quán, N đi vào trong quán và gọi nhưng không thấy ai trả lời nên nảy sinh ý định vào trộm cắp T sản. N đi vào phòng khách thì thấy cửa phòng ngủ sát phòng khách mở và có một túi xách nữ bằng vải treo trên tường bên phải cửa phòng. N dùng tay bóp vào túi thấy có tiền nên kéo khóa ra lấy hết số tiền bên trong túi cất vào trong túi quần rồi đi ra ngoài. Khi ra tới phòng khách, N gặp chủ nH về hỏi thì N nói là vào mua hàng mà không thấy ai. Sau đó, N mua một gói thuốc lá Seven rồi đi ra ngồi lên xe để T3 chở vào hướng xã L2. Trên đường đi, N nói với T3 là "vừa lấy được ít tiền trong nhà không biết bao nhiêu" và nói T3 quay xe ra Thị trấn Đ. Khi ra đến Thị trấn Đ, N và T3 vào quán cà phê B1 trên đường

ĐT721, Thị Trấn Đ thì N lấy số tiền vừa trộm cắp ra đếm được 2.214.000 đồng. Sau đó, N sử dụng số tiền vừa trộm cắp được cho T3 620.000 đồng để chuộc điện thoại của T3 đang cầm tại tiệm điện thoại S1 và cùng T3 đi tới tiệm điện thoại K1 ở TDP2A, Thị trấn Đ chuộc điện thoại của N hết 620.000đ và mua 05 cái thẻ cào viettel. Sau đó, tiếp tục đi đến tiệm điện thoại M1 chuộc điện thoại của N hết 420.000 đồng, số tiền còn lại N và T3 tiêu xài chung hết.

Người bị hại: chị Nguyễn Thị T5 bị N chiếm đoạt số tiền 2.214.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 22/CT-VKSĐT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố bị cáo Đỗ Hồng N về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Truy tố bị cáo Đào Duy T3 về tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Hồng N 24 *(Hai mươi bốn)* tháng đến 30 *(Ba mươi)* tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đào Duy T3 12 *(Mười hai)* tháng đến 15 *(Mười lăm)* tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 584; 586 và 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Đỗ Hồng N có trách nhiệm bồi thường cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền 940.000 đồng. Buộc bị cáo Đỗ Hồng N và Đào Duy T3 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị Nguyễn Thị T5 số tiền 2.214.000 đồng.

Về vật chứng:

+ 01 (một) thẻ nhớ Micro dung lượng 04GB, bên trong thẻ nhớ có chứa đoạn viđeo do camera của gia đình chị L1 ghi lại quá trình xảy ra vụ mất trộm tài sản vào ngày 15/4/2020. Thẻ nhớ trên được niêm phong trong một phong bì màu trắng và chuyển theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với chiếc xe máy hiệu Wave đã cũ (không có biển số) mà N sử dụng làm P tiện đi trộm cắp tài sản vào ngày 15/4/2020 và chiếc xe máy hiệu Yamaha Jupiter, biển số 60P1 0436 mà N sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản vào ngày 03/5/2020. Tuy nhiên, đây là những tài sản của bà Nguyễn Thị T2 (là mẹ ruột của N), quá trình N mượn và sử dụng xe làm phương tiện đi lại sau đó thực hiện hành vi trộm cắp tài sản thì bà T2 không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không xem xét, xử lý là phù hợp. Vật chứng này Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp theo quy định pháp luật nên không đề nghị xem xét.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ. Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Các bị cáo nói lời sau cùng: các bị cáo nhận thấy hành vi bị cáo thực hiện là sai trái, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo về làm người công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quyết định tố tụng trong vụ án này là hợp pháp. Các bị cáo không có ý kiến gì thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

[2] Về căn cứ kết tội đối với các bị cáo: Xét thấy lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng có trong hồ sơ và được chứng minh: Vào khoảng 19 giờ 30 phút, ngày 15/4/2020, Đỗ Hồng N đi vào quán cà phê của chị Nguyễn Thị L1 để mua thuốc lá nhưng không thấy có người trông coi nên đã lấy trộm của chị L1 số tiền 720.000 đồng và 04 thẻ cào điện thoại mệnh giá 50.000 đồng và 01 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng. Trong thời gian, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đang củng cố hồ sơ khởi tố vụ án hình sự đối với N thì đến ngày 03/5/2020, N tiếp tục có Hành vi trộm cắp số tiền 2.214.000 đồng của chị Nguyễn Thị T5 ở thôn Phú T, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Lâm. Sau khi lấy trộm được tiền của chị T5, N đã nói cho T3 biết và cho T3 tiền chuộc điện thoại và cùng T3 sử dụng số tiền trộm cắp được để tiêu xài chung. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền, Card nạp tiền điện thoại với tổng giá trị tài sản là 940.000đ của chị Nguyễn Thị L1 vào ngày 15/4/2020. Tuy chưa đủ định lượng (dưới 2.000.000 đồng) nhưng do trước đó N đã có tiền án về tội "Trộm cắp tài sản" và chưa được xóa án tích nên Hnh vi của N đã cấu thành tội "Trộm cắp tài sản". Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Trong đó, N thực hiện hai lần trộm cắp tài sản với tổng giá trị là 3.154.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 BLHS năm 2015.

Đối với Đào Duy T3, khi N thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 2.214.000đ của chị Nguyễn Thị T5 thì T3 không biết nhưng sau đó, N đã nói cho T3 biết việc lấy trộm số tiền của chị T5. Sau khi biết về nguồn gốc số tiền N có được là do trộm cắp mà có, T3 vẫn đồng ý nhận 620.000đ để sử dụng đi chuộc chiếc điện thoại của T3 đã cầm cố trước đó và tiêu xài chung số tiền N trộm cắp được. Vì vậy,hành vi của T3 đã cấu t hành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Riêng đối với hành vi nhận 02 cái Card nạp tiền điện thoại và sử dụng chung số tiền do N chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L1 vào ngày 15/4/2020, do tổng giá trị tài sản N chiếm đoạt của chị L1 là 940.000 đồng nên chưa đủ định lượng (dưới 2.000.000 đồng). Vì vậy, hành vi của T3 chưa đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại Điều 323 Bộ luật hình sự nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với T3 về hành vi này.

[3] Về tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo: Đây là vụ án trộm cắp tài sản do Đỗ Hồng N cố ý thực hiện và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có do bị cáo Đào Duy T3 trực tiếp thực hiện. Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương, gây lo lắng và bất bình trong đời sống cộng đồng.

[4] Về hình phạt: Các bị cáo là thanh niên trẻ, có sức khỏe, nhưng ham chơi, lười lao động lại muốn có tiền tiêu xài nên đã lao vào con đường phạm tội. Đối với bị cáo Đỗ Hồng N có 02 tiền án ngày 26/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tuyên phạt 24 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài sản", ngày 27/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 01 năm tù giam về tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo N chấp hành xong án phạt tù vào ngày 25/6/2019 nhưng chưa được xóa án tích. Bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân nay lại tiếp tục thực hiện hành vị phạm tội. Còn bị cáo Đào Duy T3 có 01 tiền án, ngày 26/10/2018, bị Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 10 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài sản". Đã chấp hành xong án phạt tù vào ngày 11/6/2019 chưa được xóa án tích. Về nhân thân ngày 23/6/2020, bị công an huyện Đ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 3.500.000 đồng về Hnh vi sử dụng tài sản của người khác mà biết rõ tài sản đó do vi phạm pháp luật mà có. Cho thấy các bị cáo cũng rất coi thường pháp luật, coi thường tài sản của người khác. Vì vậy, cần có một bản án tương xứng đối với hành vi của các bị cáo. Do đó cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, vừa để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật vừa giữ gìn an ninh trật tự, cải tạo giáo dục bị cáo thành người hữu ích cũng như có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung trong đời sống cộng đồng. Tuy nhiên khi lượng hình cũng cần xem xét, chiếu cố cho các bị cáo vì trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà hôm nay các bị cáo t hành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Trong vụ án này các bị cáo là người đã có tiền án, khi chưa được xóa án tích thì tiếp tục thực hiện Hnh vi phạm tội phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *(tái phạm)* theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Ngoài ra bị cáo N liên tục thực hiện 02 lần hành vi phạm tội nên cần xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xét thấy các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và không có thu nhập ổn định nên không áp dụng thêm hình phạt bổ sung là (phạt tiền) theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại chị Nguyễn Thị L1 yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền 940.000 đồng, chị Nguyễn Thị T5 yêu cầu bị cáo N và T3 bồi thường số tiền 2.214.000 đồng. Cần buộc bị cáo Đỗ Hồng N bồi thường cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền 940.000 đồng. Buộc bị cáo Đỗ Hồng N và Đào Duy T3 có trách nhiệm liên đới bồi

thường cho chị Nguyễn Thị T5 số tiền 2.214.000 đồng là phù hợp các Điều 584; 586; 587 và 589 Bộ luật dân sự.

[6] Về vật chứng của vụ án:

+ 01 (một) thẻ nhớ Micro dung lượng 04GB, bên trong thẻ nhớ có chứa đoạn viđeo do camera của gia đình chị L1 ghi lại quá trình xảy ra vụ mất trộm T sản vào ngày 15/4/2020. Thẻ nhớ trên được niêm phong trong một phong bì màu trắng và chuyển theo hồ sơ vụ án cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ.

+ Đối với chiếc xe máy hiệu Wave đã cũ (không có biển số) mà N sử dụng làm P tiện đi trộm cắp T sản vào ngày 15/4/2020 và chiếc xe máy hiệu Yamaha Jupiter, biển số 60P1 0436 mà N sử dụng làm P tiện đi trộm cắp T sản vào ngày 03/5/2020. Vật chứng này Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp theo quy định pháp luật nên không xem xét.

[7] Về án phí: Áp dụng các Điều 135 và Điều 136 của BLTTHS năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] **Tuyên bố các bị cáo Đỗ Hồng N phạm tội " Trộm cắp tài sản". Tuyên bố bị cáo Đào Duy T3 phạm tội " Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".**

Áp dụng điểm b khoản 1 điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Hồng N 30 *(Ba mươi)* tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/5/2020 ngày bị bắt tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đào Duy T3 15 *(Mười lăm)* tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584; 586; 587 và 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Đỗ Hồng N phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền 940.000 đồng *(Chín trăm bốn mươi ngàn đồng)*. Buộc bị cáo Đỗ Hồng N và bị cáo Đào Duy T3 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị Nguyễn Thị T5 số tiền 2.214.000 đồng *(Hai triệu hai trăm mười bốn ngàn đồng)*.

"*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi Hnh án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hnh án) cho đến khi thi hànhán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".*

[3] Về án phí: Áp dụng các điều 135 và điều 136 của BLTTHS năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội. Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 của BLTTHS. Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND huyện Đ;*
- *Công an huyện Đ;*
- *Bị cáo;*
- *Người bị hại;*
- *Thi Hnh án dân sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Tiến Dũng